

DANH SÁCH HỌC PHÍ - HK2/2019-2020
CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN - KHÓA 19

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	HP HK	HP HL	TỔNG HP	GIẢM 7%	TỔNG HP HK2 SAU GIẢM	HỌC PHÍ ĐƯỚI HK1	TỔNG HP CÒN LẠI
1	18125069	Đặng Thành Đạt	4,180,320	11,147,520	15,327,840	1,072,949	14,254,891.20	-	14,254,891
2	18125146	Nguyễn Minh Thư	13,237,680	-	13,237,680	926,638	12,311,042	-	12,311,042
3	19125001	Chu Đức An	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
4	19125002	Nguyễn Ngọc Cường	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
5	19125003	Huỳnh Lâm Hải Đăng	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
6	19125006	Lê Đình Hải	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
7	19125007	Lê Thảo Huyền	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
8	19125010	Bùi Quang Minh	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
9	19125011	Khẩu Đặng Nhật Minh	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
10	19125014	Hồ Thị Ngọc Phương	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
11	19125017	Nguyễn Lâm Tường	13,237,680	-	13,237,680	926,638	12,311,042	180,800	12,130,242
12	19125021	Nguyễn Thành Đạt	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
13	19125024	Mai Quốc Khánh	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
14	19125029	Nguyễn Bá Văn Nhi	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
15	19125031	Phan Văn Phát	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
16	19125033	Nguyễn Ngọc Băng Tâm	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
17	19125034	Cao Thiên Trí	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
18	19125036	Trương Hoàng Vũ	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
19	19125038	Huỳnh Gia Đạt	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
20	19125039	Đinh Đăng Định	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
21	19125043	Vũ Thiện Hoàng	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
22	19125046	Nguyễn Hữu Hưng	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
23	19125047	Bùi Quang Huy	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
24	19125049	Vương Hỷ	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
25	19125050	Ngô Nhật Khang	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
26	19125051	Nguyễn Thiệu Khang	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
27	19125052	Trần Kỳ Khang	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
28	19125054	Quách Minh Khôi	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
29	19125055	Tạ Huỳnh Tuấn Kiệt	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
30	19125056	Nguyễn Phạm Tùng Lâm	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
31	19125059	Trịnh Văn Minh	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
32	19125060	Nguyễn Thanh Ngân	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
33	19125063	Châu Hữu Phát	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
34	19125064	Từ Tấn Phát	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
35	19125066	Đinh Lương Quyền	13,237,680	-	13,237,680	926,638	12,311,042	180,800	12,130,242
36	19125068	Nguyễn Ngọc Thiện	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
37	19125073	Nguyễn Quốc Khánh Tuyên	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
38	19125074	Hà Phương Uyên	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
39	19125075	Lâm Bích Vân	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
40	19125076	Nguyễn Phú Văn	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
41	19125077	Phạm Quang Vũ	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
42	19125078	Phạm Minh An	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
43	19125079	Lê Gia Bảo	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
44	19125080	Dương Bảo Chấn	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
45	19125083	Thái Ngọc Thành Đạt	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
46	19125084	Trần Hải Anh Điền	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
47	19125085	Phạm Minh Đức	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
48	19125086	Trần Hải Dương	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
49	19125087	Võ Khương Duy	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
50	19125089	Phạm Thị Ngọc Hà	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
51	19125090	Trương Quý Hải	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
52	19125091	Nguyễn Hoàng Hiếu	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
53	19125093	Nguyễn Đức Hoàng	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
54	19125094	Nguyễn Cung Hoàng Huy	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
55	19125095	Phan Đình Huy	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
56	19125096	Vũ Đức Huy	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
57	19125098	Nguyễn Đình Khánh	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
58	19125099	Dương Văn Khoa	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
59	19125100	Tạ Ngọc Minh Khoa	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
60	19125101	Nguyễn Trường Lâm	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091

61	19125102	Phan Đàm Tùng Lâm	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
62	19125103	Nguyễn Hoàng Linh	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
63	19125104	Phạm Thiên Long	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
64	19125106	Huỳnh Tuấn Lực	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
65	19125109	Nguyễn Khánh Nguyên	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
66	19125111	Trần Minh Nhựt	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
67	19125113	Đào Thiên Phú	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
68	19125114	Nguyễn Lâm Vĩnh Phú	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
69	19125115	Đinh Duy Phước	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
70	19125116	Lê Châu Nhật Quang	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
71	19125117	Nguyễn Duy Anh Quốc	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
72	19125118	Nguyễn Hoàng Sơn	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
73	19125119	Trương Lăng Trường Sơn	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
74	19125120	Nguyễn Công Tài	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
75	19125121	Nguyễn Đức Thắng	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
76	19125122	Huỳnh Phạm Tân Thông	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
77	19125123	Nguyễn Minh Thư	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
78	19125124	Nguyễn Văn Tiến	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
79	19125125	Hồ Ngọc Tôn	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
80	19125126	Nguyễn Ngọc Trung	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
81	19125128	Vũ Ngọc Tuấn	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
82	19125129	Đỗ Thanh Tùng	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
83	19125130	Mai Thị Cẩm Vân	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
84	19125132	Phạm Đặng Quang Vinh	13,237,680	-	13,237,680	926,638	12,311,042	180,800	12,130,242
85	19125133	Hoàng Vũ	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
86	19125134	Trần Vĩnh Long	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
87	19125135	Lê Thanh Danh	15,327,840	-	15,327,840	1,072,949	14,254,891	180,800	14,074,091
88	19125136	Lê Thị Kim Mỹ	11,612,000	-	11,612,000	812,840	10,799,160	180,800	10,618,360

Ngày tháng năm 2020
Người lập bảng

Bùi Thị Kim Ngân